

Số: 372 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
quý IV năm 2024

Hải Phòng, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

Mã chứng khoán: PHP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Gia Viên, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: 0225.3859945

Fax: 0225.3652192

Email: congbothongtin@haiphongport.com.vn

Website: <https://haiphongport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2024

- Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2024;

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://haiphongport.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất quý IV năm 2024.
- Công văn số 355 /CHP-TCKT ngày 23/01/2025 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2024.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBCKNN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TKCT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tường Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 356 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2024

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2024	Số tại ngày 01/01/2024
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.437.329.579.169	1.660.986.633.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	338.882.421.807	80.830.437.874
1. Tiền	111		48.882.421.807	50.230.437.874
2. Các khoản tương đương tiền	112		290.000.000.000	30.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70.436.000.000	766.098.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.436.000.000	766.098.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		776.352.657.089	625.951.321.912
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	149.998.039.608	148.316.144.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		348.196.560.360	208.657.181.161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	305.379.078.843	295.721.754.081
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(27.221.021.722)	(26.743.757.724)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		92.338.403.581	77.574.889.957
1. Hàng tồn kho	141	V.06	92.338.403.581	77.574.889.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		159.320.096.692	110.531.984.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	19.129.712.253	13.433.610.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	140.190.384.439	96.520.193.471
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13		578.179.653
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.876.207.061.908	4.418.579.181.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.591.265.868.337	1.676.525.986.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.584.888.711.353	1.669.324.327.734
- Nguyên giá	222		4.992.818.338.094	4.736.901.059.496
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.407.929.626.741)	(3.067.576.731.762)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6.377.156.984	7.201.659.252
- Nguyên giá	228		37.799.350.954	37.007.784.199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.422.193.970)	(29.806.124.947)

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	3.158.425.541.207	1.620.070.351.515
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.158.425.541.207	1.620.070.351.515
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.061.356.819.796	1.067.264.552.087
1. Đầu tư vào công ty con	251		945.863.691.109	969.501.691.109
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		131.206.037.464	95.671.237.464
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.181.131.012	17.640.362.162
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(17.894.039.789)	(15.548.738.648)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.158.832.568	54.718.290.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	50.125.382.879	40.484.508.933
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	15.033.449.689	14.233.781.982
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.313.536.641.077	6.079.565.815.322

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày	Số tại ngày
			31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.869.502.711.692	1.089.065.032.779
I. Nợ ngắn hạn	310		1.388.187.237.749	574.338.297.451
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	834.922.544.499	142.911.983.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.247.375.611	1.433.669.625
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	59.272.255.941	36.829.651.478
4. Phải trả người lao động	314		96.953.827.970	121.480.362.393
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	225.264.915.200	221.879.005.906
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.353.167.082	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	107.276.770.225	9.542.909.868
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	23.523.799.299	26.112.719.131
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.372.581.922	14.147.995.412
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		481.315.473.943	514.726.735.328
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	481.315.473.943	514.726.735.328
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.444.033.929.385	4.990.500.782.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	5.444.033.929.385	4.990.500.782.543


NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số tại ngày 31/12/2024	Số tại ngày 01/01/2024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.520.310.342.937	1.153.754.634.684
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		654.123.586.448	567.146.147.859
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.467.439.606	42.480.169.556
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		640.656.146.842	524.665.978.303
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.313.536.641.077	6.079.565.815.322

Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu


Đào Phương Mai

Kế toán trưởng


Đào Thị Thu Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế 12 tháng	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	359.390.618.456	331.136.374.947	1.373.821.942.986	1.254.275.621.506
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		359.390.618.456	331.136.374.947	1.373.821.942.986	1.254.275.621.506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	239.259.833.828	212.169.564.177	869.308.811.165	833.843.857.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		120.130.784.628	118.966.810.770	504.513.131.821	420.431.764.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	9.554.869.583	67.657.492.215	345.312.112.157	293.716.534.100
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	(11.788.759.825)	5.634.006.740	21.806.367.844	8.195.031.662
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.678.010.121</i>	<i>1.784.876.723</i>	<i>7.105.158.670</i>	<i>6.529.402.168</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	40.664.830.647	42.708.228.581	99.113.930.854	97.320.023.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.809.583.389	138.282.067.664	728.904.945.280	608.633.243.449
11. Thu nhập khác	31	VI.23	213.982.570	1.263.251.854	9.156.837.205	3.984.722.350
12. Chi phí khác	32	VI.24	721.834.592	212.269.923	1.463.756.734	945.982.686
13. Lợi nhuận khác	40		(507.852.022)	1.050.981.931	7.693.080.471	3.038.739.664
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		100.301.731.367	139.333.049.595	736.598.025.751	611.671.983.113
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	20.819.473.315	18.178.179.892	96.741.546.616	87.805.672.517
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52		(399.833.853)	(399.833.853)	(799.667.707)	(799.667.707)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		79.882.091.905	121.554.703.556	640.656.146.842	524.665.978.303

Người lập biểu

Đào Phương Mai

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hà



Hải Phòng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Từ ngày 1/1/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		736.598.025.751	611.671.983.113
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		358.994.436.816	141.716.785.974
- Các khoản dự phòng	03		2.822.565.139	1.601.473.925
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.124.340.500)	(12.667.771.899)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(314.827.067.139)	(279.255.136.973)
- Chi phí lãi vay	06		7.105.158.670	6.529.402.168
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			779.568.778.737	469.596.736.308
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(266.737.684.008)	(14.896.064.960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.763.513.624)	(13.824.340.542)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		807.838.683.521	67.216.020.459
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.336.975.247)	9.920.885.225
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.574.349.916)	(2.758.662.180)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(102.805.672.517)	(77.018.083.281)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		41.220.000	24.800.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48.926.910.322)	(42.070.175.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.137.303.576.624	396.191.115.813
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(1.812.371.457.984)	(1.526.911.218.395)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.377.646.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(377.581.000.000)	(1.523.230.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.073.243.000.000	1.864.620.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.534.800.000)	
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		61.450.306.146	310.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		365.611.666.006	230.188.923.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(725.182.285.832)	(643.954.648.785)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024	Từ 1/1/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(24.388.079.717)	(26.819.358.566)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.727.646.000)	(130.745.161.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(155.115.725.717)	(157.564.519.566)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		257.005.565.075	(405.328.052.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		80.830.437.874	487.327.218.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.046.418.858	(1.168.728.259)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		338.882.421.807	80.830.437.874

Hải Phòng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06/01/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 1.410 người.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A Trần Phú, Phường Gia Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2024 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải Phòng

5.2. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng

- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty có 08 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics
- Công ty TNHH KM Cargo Services Hải Phòng
- Công ty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc và Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/12/2024, công ty có 01 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được

ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

1. Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng,
Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng
phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính
phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu
cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến
nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối
với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị
Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị
đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị
Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ
về giá trị cho vay bổ sung.

Các phương án xử lý tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container Cảng Chùa Vẽ đã được Bộ GTVT
trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 10855/BGTVT-KCHT ngày 28/10/2020. Ngày
11/11/2022 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7642/VPCP-CN yêu cầu Bộ GTVT thống nhất
phương án xử lý, quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ theo chỉ đạo của Phó
Thủ tướng Lê Văn Thành. Phúc đáp văn bản 13874/BGTVT-KHCHT ngày 27/12/2022 của Bộ GTVT,
ngày 03/01/2023 Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 06/CHP-TCKT tham gia ý kiến về phương án
quản lý, khai thác cầu cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ.

Ngày 08/6/2023, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 1674/CHP-TCKT báo
cáo và đề xuất Bộ Giao thông vận tải xem xét sớm thống nhất với Bộ Tài chính nghiên cứu phương án
báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tiếp tục giao Cảng Hải Phòng được quản lý, khai thác cầu
cảng số 4, số 5 bến cảng Chùa Vẽ theo nội dung tại văn bản số 2313/TTg-KTN ngày 25/12/2013 của
Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2023, Bộ Tài chính đã xin ý kiến các cơ quan liên quan để sửa đổi Nghị định số
43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu
hạ tầng hàng hải.

Bộ GTVT đã có văn bản số 10882/BGTVT-TC ngày 28/9/2023 gửi Bộ Tài chính tham gia ý
kiến về dự thảo Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng

hải (thay thế Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018), trong đó Bộ GTVT có đề xuất bổ sung nội dung trong điều khoản chuyển tiếp của Nghị định để trong trường hợp đề xuất được thông qua sẽ giải quyết được hình thức quản lý tài sản, tức là tài sản bến số 4,5 Cảng Chùa Vẽ được giao cho Cảng Hải Phòng quản lý, khai thác (không phải cho thuê).

Ngày 24/12/2024, Văn phòng Chính phủ đã có thông báo số 569/TB-VPCP về việc kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp tiếp thu, giải trình ý kiến Thành viên Chính phủ về Nghị định quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

Theo đó, Phó Thủ tướng thống nhất về việc không quy định xử lý chuyển tiếp trong Nghị định đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải hình thành từ nguồn vốn Nhà nước, đồng thời giao Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính khẩn trương báo cáo phương án xử lý.

Khi có sự phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền về phương án quản lý khai thác đối với tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Góí thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Ngày 31/8/2022 là ngày huỷ niêm yết bắt buộc của cổ phiếu PHP (CTCP Cảng Hải Phòng – công ty con của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP (VIMC) do BCTC năm đã được kiểm toán của Cảng Hải Phòng có ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong 3 năm 2019, 2020, 2021 liên quan đến vấn đề trên.

Hiện nay, cổ phiếu PHP đang giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán (UPCom).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền và tương đương tiền	Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Tiền mặt	47.380.500	177.754.500
Tiền gửi không kỳ hạn	48.835.041.307	50.052.683.374
Các khoản tương đương tiền	290.000.000.000	30.600.000.000
Cộng	338.882.421.807	80.830.437.874

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	70.436.000.000	766.098.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	70.436.000.000	766.098.000.000
Cộng	70.436.000.000	766.098.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
3.1 Ngắn hạn	149.998.039.608	148.316.144.394
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 5% tổng nợ phải thu trở lên</i>		
<i>Huyndai Merchant Marine</i>		
<i>Ocean Network Express Pte, Ltd</i>	11.122.227.780	13.000.144.749
<i>Wan hai lines ltd</i>	7.029.984.209	3.987.319.186
<i>Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS (GLS shipping)</i>	7.046.477.070	3.707.921.466
<i>Maersk A/S</i>	26.535.437.574	26.382.828.462
<i>Cty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu</i>	9.930.305.723	9.930.305.723
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	1.895.368.676	10.017.296.533
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	1.480.368.586	1.492.298.485
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	754.954.033	387.662.760
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	242.359.933	
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	5.303.015.973	4.799.514.453
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	4.543.659.314	4.455.304.425
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	3.608.326.813	3.447.478.567
Cộng	Total	148.316.144.394

04. PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 31/12/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	305.379.078.843		295.721.754.081	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4, số 5 bãi cont Chùa Vẽ	194.218.263.761		194.218.263.761	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG****Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		51.280.956.518		
Tạm ứng	653.373.000	333.618.201		
Ký cược, ký quỹ	43.405.000.000			
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.058.253.897	25.861.744.285		
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	84.286.531	345.532.130		
Phải thu khác	62.959.901.654	23.681.639.186		
Khoản mục	Ngày 31/12/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn				
4.3. Cho vay dài hạn				
Cộng	305.379.078.843		295.721.754.081	

05. NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)**06. HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Ngày 31/12/2024		Ngày 1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	92.338.403.581		77.574.889.957	
Nguyên, vật liệu	87.126.612.659		72.259.745.332	
Công cụ dụng cụ	4.768.506.943		5.094.990.303	
Hàng hóa	443.283.979		220.154.322	
Cộng	92.338.403.581		77.574.889.957	

Giá trị hàng tồn kho, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thu cuối kỳ: Không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: Không có

Lý do thay đổi giá trị dự phòng hàng tồn kho: Không có

07. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản. Trong đó:

- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện

Cộng

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 1/1/2024</u>
Xây dựng cơ bản. Trong đó:		
Xây dựng cơ bản.	3.158.425.541.207	1.620.070.351.515
- Dự án đầu tư 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện	3.154.012.152.209	1.618.005.587.322
Cộng	3.158.425.541.207	1.620.070.351.515

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)**09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)****10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 1/1/2024</u>
--	------------------------	----------------------

10.1 Ngắn hạn	19.129.712.253	13.433.610.952
- Phí bảo hiểm	1.603.723.954	1.080.263.660
- Công cụ, dụng cụ	7.111.609.208	7.639.634.518
- Chi phí sửa chữa, nạo vét	6.691.616.665	3.437.854.889
- Chi ngắn hạn khác	3.722.762.426	1.275.857.885
10.2 Dài hạn	50.125.382.879	40.484.508.933
- Chi phí sửa chữa	37.602.845.936	24.988.719.091
- Công cụ dụng cụ	12.245.670.298	15.484.372.622
- Chi ngắn hạn khác	276.866.645	11.417.220
Cộng	69.255.095.132	53.918.119.885

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn	834.922.544.499	142.911.983.638
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên</i>		
<i>Công ty cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân</i>	<i>133.525.001.811</i>	<i>63.903.573.180</i>
<i>Cty TNHH Đầu tư thương mại và dịch vụ An Thái Hưng</i>	<i>7.727.045.952</i>	<i>8.554.924.115</i>
<i>Cty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng</i>	<i>6.268.259.580</i>	<i>6.662.469.880</i>
<i>Công ty TNHH TM vận tải và du lịch Quốc tế VITRA MITSUI E&S CO., LTD</i>	<i>5.768.181.818</i>	<i>10.262.840.000</i>
<i>MITSUI E&S CO., LTD</i>	<i>423.892.313.995</i>	
Phải trả các bên liên quan		
<i>Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ</i>	<i>62.404.041</i>	
<i>Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng</i>	<i>5.793.055.612</i>	<i>8.378.412.743</i>
<i>Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu</i>	<i>725.728.306</i>	<i>286.279.288</i>
<i>Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP</i>	<i>385.284.549</i>	<i>327.902.250</i>
<i>Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP</i>	<i>535.000.000</i>	

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 31/12/2024
Thuế phải nộp	36.829.651.478	179.095.347.530	156.652.743.067	59.272.255.941
- Thuế TNDN	22.805.672.517	96.741.546.616	102.805.672.517	16.741.546.616
- Thuế TNCN		15.365.426.456	13.239.769.767	2.125.656.689
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.023.978.961	43.871.857.575	17.490.783.900	40.405.052.636
- Thuế khác		22.870.480.257	22.870.480.257	
- Các khoản khác		246.036.626	246.036.626	

Khoản mục	Ngày 1/1/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Ngày 31/12/2024
Thuế GTGT được khấu trừ	96.520.193.471	110.708.024.837	67.037.833.869	140.190.384.439
Thuế phải thu	578.179.653		578.179.653	
Thuế TNCN	578.179.653		578.179.653	
14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ			Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn			225.264.915.200	221.879.005.906
Lãi vay phải trả			225.176.796.200	221.354.341.214
Các khoản trích trước khác			88.119.000	524.664.692
Cộng			225.264.915.200	221.879.005.906
15. PHẢI TRẢ KHÁC			Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn			107.276.770.225	9.542.909.868
Kinh phí công đoàn			2.028.052.395	469.649.500
Tiền ăn ca			5.167.649.400	5.124.252.200
Tiền bồi thường chi phí di chuyển tài sản của TP.HP			94.020.613.821	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			203.170.000	187.571.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác			5.857.284.609	3.761.437.168
Cộng			107.276.770.225	9.542.909.868
16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN			Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Ngắn hạn			5.353.167.082	
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			5.353.167.082	
17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ			Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)			15.033.449.689	14.233.781.982
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần			15.033.449.689	14.233.781.982
18. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)				
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Vốn của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam			3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác			243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng			3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.4 Cổ phiếu	Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng CP đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Quỹ đầu tư phát triển	1.520.310.342.937	1.153.754.634.684
Cộng	1.520.310.342.937	1.153.754.634.684
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 31/12/2024	Ngày 1/1/2024
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
Nợ khó đòi đã xử lý	2.478.245.025	2.251.432.360
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	519.023,13	635.943,47
<i>JYP</i>	1.593,00	1.593,00
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI. Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20. DOANH THU	Năm 2024	Năm 2023
Cộng	1.373.821.942.986	1.254.275.621.506
21. GIÁ VỐN	Năm 2024	Năm 2023
Cộng	869.308.811.165	833.843.857.177
22. DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.637.789.970	97.876.021.674
Lãi bán các khoản đầu tư	22.353.074.996	
Cổ tức lợi nhuận được chia	260.889.429.130	180.030.302.186
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.307.611.497	3.142.438.341
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.124.206.564	12.667.771.899
Cộng	345.312.112.157	293.716.534.100
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay, lãi vay oда	7.105.158.670	6.529.402.168
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.355.908.033	1.490.711.586
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.345.301.141	174.917.908
Cộng	21.806.367.844	8.195.031.662

	Năm 2024	Năm 2023
24. THU NHẬP KHÁC		
Tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.348.813.113
Tiền bồi thường (*)	7.494.191.093	870.381.718
Tiền điện cho thuê ngoài	1.323.828.341	1.131.587.620
Các khoản khác	338.817.771	633.939.899
Cộng	9.156.837.205	3.984.722.350
<i>*Tiền đền bù của TP Hải Phòng về di dời Cảng Hoàng Diệu: 3.061.416.364 đồng</i>		
25. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản khác	1.463.756.734	945.982.686
Cộng	1.463.756.734	945.982.686
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	54.461.533.068	63.394.169.255
Chi phí khấu hao	4.666.361.781	3.567.799.565
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	477.263.998	1.426.556.017
Chi mua văn phòng phẩm, ấn phẩm	1.049.859.016	1.010.281.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.090.465.071	3.158.192.908
Các khoản chi khác	33.368.447.920	24.763.024.373
Cộng	99.113.930.854	97.320.023.318
27. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu	139.572.930.155	131.643.358.204
Chi phí nhân công	437.993.154.343	428.130.626.402
Chi phí khấu hao TSCĐ	155.100.246.754	141.716.785.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.368.889.522	98.545.120.170
Chi phí bằng tiền khác	142.387.521.245	131.127.989.745
Cộng	968.422.742.019	931.163.880.495
28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	736.598.025.751	611.671.983.113
Các khoản điều chỉnh tăng	7.999.136.461	7.386.681.657
Các khoản điều chỉnh giảm	260.889.429.130	180.030.302.186
Tổng thu nhập tính thuế	483.707.733.082	439.028.362.584
Thuế TNDN phải nộp	96.741.546.616	87.805.672.517
Thuế TNDN phải nộp	96.741.546.616	87.805.672.517
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(799.667.707)	(799.667.707)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(799.667.707)	(799.667.707)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2024	Năm 2023
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	24.388.079.717	26.819.358.566

Người lập biểu



Đào Phương Mai

Kế toán trưởng



Đào Thị Thu Hà

Hải Phòng, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

PHỤ LỤC SỐ 01

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản mục	Ngày 31/12/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	945.863.691.109	(1.675.876.855)		969.501.691.109	(2.005.284.667)	
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	816.000.000.000		1.672.800.000.000	816.000.000.000		1.466.760.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	17.501.691.109		29.484.000.000	17.501.691.109		24.138.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	96.362.000.000			120.000.000.000		
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế CHP	15.000.000.000	(1.675.876.855)		15.000.000.000	(2.005.284.667)	
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV CHP	1.000.000.000			1.000.000.000		
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	131.206.037.464	(16.077.031.922)		95.671.237.464	(12.082.322.969)	
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	(6.300.000.000)		6.300.000.000	(6.300.000.000)	
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.000.000.000	(73.677.389)		3.000.000.000		
Cty CP ĐT và TM hàng hải Hải Phòng	25.289.203.035	(4.145.683.028)		25.289.203.035	(264.288.540)	
Cty CP ĐT phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	31.440.000.000			31.440.000.000		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429	(5.518.034.429)		5.518.034.429	(5.518.034.429)	
Cty TNHH Smart Logistics Service (Hải Phòng)	35.534.800.000	(39.637.076)				
Cty CP HPH Logistics	11.596.000.000			11.596.000.000		
Cty TNHH KM cargo Services HP	12.528.000.000			12.528.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác	2.181.131.012	(141.131.012)		17.640.362.162	(1.461.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam (*)				15.459.231.150		33.029.087.000
Cty CP VIMC Logistics	2.181.131.012	(141.131.012)	2.040.000.000	2.181.131.012	(1.461.131.012)	720.000.000
Tổng cộng	1.079.250.859.585	(17.894.039.789)		1.082.813.290.735	(15.548.738.648)	

Tại thời điểm 31/12/2024 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản vì chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp VN hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Hiện công ty đang thực hiện tính giá trị hợp lý đối với các cổ phiếu CHP nắm giữ tại các Công ty đã niêm yết trên sàn giao dịch CK theo giá đóng cửa ngày 31/12/2024

(*) Trong Quý 3/2024, Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Ngân hàng Thương mại cổ phần hàng Hải Việt Nam

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Ngày 31/12/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	26.796.858.300	(26.796.858.300)		25.942.598.444	(25.942.598.444)	
CTY TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
CTY CP công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
CTY XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
CTY CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM sà lòn tại HP	430.185	(430.185)		409.258	(409.258)	
CTY TNNHH giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
CTY CP dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
CTY CP vận tải container Đông Đô cảng HP	3.608.326.813	(3.608.326.813)		3.447.478.567	(3.447.478.567)	
CTY TNHH đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
CTY TNHH MTV VT viễn dương Vinashine	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
CTY CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
CTY CP Nam Việt	427.772.168	(427.772.168)		406.962.544	(406.962.544)	
CN CTY CP Vinalines Đông Bắc	446.213.557	(446.213.557)		440.699.255	(440.699.255)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Minh Phong Trading Transporation Corporation Pte.Ltd	178.422.771	(178.422.771)		169.743.126	(169.743.126)	
CTY TNHH đầu tư và phát triển Duyên Hải	19.684.999	(19.684.999)		19.331.382	(19.331.382)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CTY TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
CTY TNHH TM DVV Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
CTCP đầu tư và xây dựng Công trình thủy	163.952.960	(163.952.960)		163.952.960	(163.952.960)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

PHỤ LỤC 02

05. NỢ XẤU

Khoản mục	Ngày 31/12/2024			Ngày 1/1/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	17.808.780	(17.808.780)		17.808.780	(17.808.780)	
Công ty TNHH Con đường vàng	758.678.460	(758.678.460)		330.367.500	(330.367.500)	
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	456.535.200	(456.535.200)		226.812.665	(226.812.665)	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	605.947.746	(424.163.422)	181.784.324	845.843.295	(592.090.307)	253.752.988
Công ty TNHH Con đường vàng				428.310.960	(299.817.672)	128.493.288
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	187.809.800	(131.466.860)	56.342.940	417.532.335	(292.272.635)	125.259.700
Công ty cổ phần Thép Nam Thuận	170.000.000	(119.000.000)	51.000.000			
Công ty TNHH ĐT & TM E-Car Việt Nam	148.005.000	(103.603.500)	44.401.500			
Công ty TNHH Giải pháp âm thực 24	100.132.946	(70.093.062)	30.039.884			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				418.137.946	(209.068.973)	209 068 973
Công ty CP Thép Nam Thuận				170.000.000	(85.000.000)	85 000 000
Công ty TNHH Giải pháp âm thực 24				100.132.946	(50.066.473)	50 066 473
Công ty TNHH ĐT & TM E-Car Việt Nam				148.005.000	(74.002.500)	74 002 500
Tổng cộng	27.402.806.046	(27.221.021.722)		27.206.579.685	(26.743.757.724)	

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG

Thuyết minh báo cáo tài chính

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Buildings and structures Nhà cửa, vật kiến trúc	Machinery and equipment Máy móc thiết bị	Means of transportation Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Management equipment Thiết bị dụng cụ quản lý	Total Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	1.744.494.296.071	79.269.433.627	2.833.037.006.930	80.100.322.868	4.736.901.059.496
2. Số tăng trong năm	3.869.182.873		263.930.547.468	5.928.985.888	273.728.716.229
- Mua trong năm			36.299.375.925	4.977.851.767	41.277.227.692
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.847.380.964				3.847.380.964
- Tăng khác	21.801.909		227.631.171.543	951.134.121	228.604.107.573
3. Số giảm trong năm	(17.811.437.631)				(17.811.437.631)
- Giảm do bán giao TS cho thành phố	(17.307.422.939)				(17.307.422.939)
- Giảm khác	(504.014.692)				(504.014.692)
4. Số dư cuối kỳ	1.730.552.041.313	79.269.433.627	3.096.967.554.398	86.029.308.756	4.992.818.338.094
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	923.812.268.374	52.026.843.186	2.048.530.729.876	43.206.890.326	3.067.576.731.762
2. Số tăng trong năm	51.739.786.419	3.070.033.616	294.309.276.258	8.487.994.668	357.607.090.961
- Khấu hao trong năm	51.739.786.419	3.070.033.616	90.415.086.196	8.487.994.668	153.712.900.899
- Tăng khác			203.894.190.062		203.894.190.062
3. Số giảm trong năm	(17.254.195.982)				(17.254.195.982)
- Giảm do bán giao TS cho thành phố	(17.254.195.982)				(17.254.195.982)
4. Số dư cuối kỳ	958.297.858.811	55.096.876.802	2.342.840.006.134	51.694.884.994	3.407.929.626.741
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	820.682.027.697	27.242.590.441	784.506.277.054	36.893.432.542	1.669.324.327.734
- Tại ngày cuối kỳ	772.254.182.502	24.172.556.825	754.127.548.264	34.334.423.762	1.584.888.711.353

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 133.215.058.902 20.926.070.603 1.295.003.628.472 27.568.058.433 1.476.712.816.410

Năm 2024, Công ty tiếp tục trích khấu hao đối với Cầu cảng số 04 và số 05 bến Cảng Chùa Vẽ theo Nghị quyết số 168/NQ-CHP ngày 27/12/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, số tiền là 8.330.437.644 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 04
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				37.007.784.199	37.007.784.199
2. Số tăng trong năm				791.566.755	791.566.755
- Mua trong năm				791.566.755	791.566.755
4. Số dư cuối kỳ				37.799.350.954	37.799.350.954
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				29.806.124.947	29.806.124.947
2. Số tăng trong năm				1.616.069.023	1.616.069.023
- Khấu hao trong năm				1.616.069.023	1.616.069.023
4. Số dư cuối kỳ				31.422.193.970	31.422.193.970
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				7.201.659.252	7.201.659.252
- Tại ngày cuối kỳ				6.377.156.984	6.377.156.984
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				25.496.996.738	25.496.996.738

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 05

Khoản mục	Ngày 31/12/2024		Trong kỳ		Ngày 1/1/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	23.523.799.299	23.523.799.299	24.886.884.023	(27.475.803.855)	26.112.719.131	26.112.719.131
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.523.799.299	23.523.799.299	24.886.884.023	(27.475.803.855)	26.112.719.131	26.112.719.131
Vay ODA giai đoạn II	23.523.799.299	23.523.799.299	24.886.884.023	(27.475.803.855)	26.112.719.131	26.112.719.131
11.2 VAY DÀI HẠN	481.315.473.943	481.315.473.943		(35.406.478.609)	514.726.735.328	514.726.735.328
Loại kỳ hạn trên 5 năm	481.315.473.943	481.315.473.943		(35.406.478.609)	514.726.735.328	514.726.735.328
Vay ODA giai đoạn II	97.985.243.356	97.985.243.356	1.995.217.224	(35.406.478.609)	131.396.504.741	131.396.504.741
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	504.839.273.242	504.839.273.242	26.882.101.247	(62.882.282.464)	540.839.454.459	540.839.454.459

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh báo cáo tài chính

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.269.600.000.000	823.809.122.682	549.704.056.558	4.643.113.179.240
- Tăng vốn trong kỳ				
- Lãi trong kỳ			524.665.978.303	524.665.978.303
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển		329.945.512.002	(329.945.512.002)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi			(46.494.375.000)	(46.494.375.000)
- Chia cổ tức			(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.269.600.000.000	1.153.754.634.684	567.146.147.859	4.990.500.782.543
Số dư tại ngày 1/1/2024	3.269.600.000.000	1.153.754.634.684	567.146.147.859	4.990.500.782.543
- Tăng vốn trong kỳ				
- Lãi trong kỳ			640.656.146.842	640.656.146.842
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển		366.555.708.253	(366.555.708.253)	
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi			(56.339.000.000)	(56.339.000.000)
- Chia cổ tức			(130.784.000.000)	(130.784.000.000)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	1.520.310.342.937	654.123.586.448	5.444.033.929.385

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2024	Năm 2023
Cty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.199.626.893	10.971.595.356
Mua dịch vụ	4.231.080.469	4.445.517.653
Cổ tức được chia	91.800.000.000	102.000.000.000
Cty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.545.616.810	3.774.179.526
Mua dịch vụ	39.151.679.465	30.765.825.648
Cổ tức được chia	972.000.000	972.000.000
Cty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.122.521.940	698.841.000
Mua dịch vụ	3.458.693.054	818.470.223
Lợi nhuận sau thuế được chia	160.384.829.940	21.288.077.186
Cty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng		
Mua dịch vụ	2.016.357.980	1.292.472.288
Lợi nhuận sau thuế được chia		
Cty TNHH MTV Đào tạo KTNV Cảng Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	577.709.751	46.723.205
Cty Vận tải biển VIMC - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.296.188	7.966.242.075
Mua dịch vụ		3.075.719.000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.736.173.638	18.438.387.112
Mua dịch vụ	2.982.831.000	2.016.696.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.530.926.987	521.458.377
Cty CP VIMC Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.502.495.000	835.912.000
Cty TNHH khai thác Container		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.150.000	8.570.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.790.701.865	4.913.612.200
Mua dịch vụ	655.927.964	653.727.964
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.645.000	122.150.000

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm 2024	Năm 2023
Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.769.052.790	1.153.196.355
Mua dịch vụ	346.765.645	321.401.488
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 184 380 400	915.906.000
Mua dịch vụ		
Chi nhánh TCT Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng		
Mua dịch vụ	2.901.950.100	4.561.864.430
Phải trả cuối kỳ	484.977.024	1.874.435.904
Công ty TNHH NYK Auto Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.448.019.480	
Mua dịch vụ	4.520.000	
Phải thu cuối kỳ	355.175.057	

